

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2025/DS-ST

Ngày: 26-9-2025

V/v: Tranh chấp đòi lại quyền
sử dụng đất bị lấn chiếm

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Luân

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Bùi Chí Tâm

2/ Ông Nguyễn Văn Tân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Ni – Thư ký viên Tòa án nhân dân Khu vực 7 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Nguyệt Hân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 18/2024/TLST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2024, về “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất bị lấn chiếm*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 159/2025/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Sơn Thị C, sinh năm 1970 và ông Lâm Minh C1, sinh năm 1970; cùng địa chỉ: ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Biện Công N, là Luật sư thuộc Văn phòng L2, Đoàn luật sư thành phố C (có mặt).

- Bị đơn: Ông Thạch Minh H, sinh năm 1979 và bà Nghê Thúy D, sinh năm 1980; cùng địa chỉ: ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Minh T, là Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Nguyễn Hùng V – Chi nhánh P1, Đoàn luật sư thành phố C (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Thạch S, sinh năm 1955 (vắng mặt).

2/ Bà Chung Thị H1, sinh năm: 1955 (vắng mặt).

3/ Chị Thạch Thị Đ, sinh năm: 1981 (vắng mặt).

4/ Chị Thạch Thị L, sinh năm: 1983 (vắng mặt).

5/ Anh Thạch Thanh L1, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ.

6/ Anh Lâm Hoàng X, sinh năm 1991 (có đơn xin vắng mặt).

7/ Anh Lâm Minh D1, sinh năm: 1999 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 14-01-2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Sơn Thị C và ông Lâm Minh C1 trình bày:*

Bà C và ông C1 có phần đất diện tích 5.405m², tại Thửa đất 477, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ). Nguồn gốc đất là của cha ông C1 sử dụng ổn định và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng vào năm 1993, đến năm 2004 thì cho lại ông C1 và đã được làm thủ tục sang tên vào ngày 25-02-2004. Giáp ranh với đất của ông bà là Thửa đất 478, do ông H và bà D sử dụng, giữa hai thửa đất trước đây có ranh là hàng tre. Vào năm 2015, ông H đào đất lấn ranh, khi bị ngăn cản thì ngưng đào. Vào năm 2018, ông H đốt hàng tre do cha ông C1 là ông Lâm B trồng làm ranh, khi ông bà phát hiện ngăn cản thì hàng tre đã cháy hết một nửa. Đến năm 2023, ông H tiếp tục thuê người đào đất tại phần bờ tre lấn chiếm đất nên hai bên đã xảy ra tranh chấp và được chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành.

Do vậy, bà Sơn Thị C và ông Lâm Minh C1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Thạch Minh H và bà Nghê Thúy D phải trả phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích khoảng 191,4m² thuộc Thửa đất 477, tờ bản đồ 05 đất tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (nay là T, xã L, thành phố Cần Thơ).

** Tại Bản tự khai ngày 19-02-2024, Biên bản ghi lời khai ngày 02-12-2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Thạch Minh H và bà Nghê Thúy D trình bày:*

Phần đất ông, bà đang sử dụng giáp ranh đất của bà C và ông C1 là phần đất thuộc Thửa đất 478, có nguồn gốc do ông Thạch S được cấp quyền sử dụng vào ngày 13/02/1993, đến năm 2010, ông Thạch S có cho ông H và bà D cất nhà ở ổn định cho đến nay. Giữa hai thửa đất không có cắm ranh cụ thể, chỉ có xác định bờ đề chung làm ranh và sử dụng ổn định theo thực tế nên ông, bà không có lấn ranh đất. Nếu ông C1 và bà C yêu cầu trả lại phần đất thì phải đo đạc hết thửa đất để chứng minh đất mình sử dụng còn thiếu so với giấy chứng nhận, đồng thời, đưa ra cơ sở chứng minh ông, bà lấn chiếm đất. Từ đó, ông Thạch Minh H

và bà Nghệ Thúy D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Sơn Thị C và ông Lâm Minh C1.

** Tại các Tờ tường trình ngày 15-5-2025, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thạch S, bà Chung Thị H1, chị Thạch Thị Đ, chị Thạch Thị L, anh Thạch Thanh L1 trình bày: Đối với yêu cầu khởi kiện của bà C và ông C1 về việc buộc ông H và bà D trả phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích khoảng 191,4m² thì những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý vì đây là đất có nguồn gốc của ông Thạch S, ông H và bà D sử dụng ổn định từ đó cho đến nay.*

** Tại các Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 29-5-2025, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lâm Hoàng X và anh Lâm Minh D1 trình bày: Thống nhất với ý kiến của ông Lâm Minh C1 và bà Sơn Thị C và yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.*

Tại phiên tòa, các nguyên đơn ông C1 và bà C thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với phần đất tranh chấp phát sinh sau khi xem xét, thẩm định bổ sung, cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các bị đơn ông H và bà D phải trả phần đất lấn chiếm theo kết quả đo đạc thực tế bổ sung có tổng diện tích là 229,9m².

Bị đơn ông H và bà D xác định không có lấn chiếm đất của các nguyên đơn, nhưng quá trình sử dụng đất giữa các bên từ trước đến nay không có thỏa thuận cắm ranh nên thống nhất xác định lại ranh đất là đường thẳng nối điểm giữa của hai cạnh ở hai đầu phần đất tranh chấp để mỗi bên ổn định sử dụng một phần diện tích đất tranh chấp, đồng thời ông H và bà D cũng tự nguyện chịu 50% chi phí tố tụng mà ông C1 và bà C đã nộp tạm ứng trước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – Cần Thơ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay là đúng, đầy đủ theo quy định pháp luật tố tụng. Các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án chấp hành nghiêm theo giấy triệu tập của Tòa án.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của các bên, cũng như đối chiếu diện tích đất các bên đang quản lý sử dụng theo đo đạc thực tế so với diện tích các bên được cấp thì phần đất do nguyên đơn sử dụng đang thừa, còn bị đơn sử dụng thiếu. Tại phiên tòa, các bên thừa nhận từ khi cấp quyền sử dụng đến nay giữa các bên chỉ sử dụng theo thực tế, không có thỏa thuận cắm ranh; các nguyên đơn cho rằng ranh đất là hàng tre nhưng không xác định vị trí hàng tre ban đầu, ngược lại các bị đơn tự nguyện xác định ranh đất là đường thẳng nối điểm giữa của hai cạnh ở hai đầu phần đất tranh chấp là phù hợp với vị trí giữa các bụi tre trên phần đất tranh chấp. Căn cứ vào Điều 26 và Điều 236 của Luật Đất đai năm 2024; Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên

đơn, xác định ranh đất của các bên là đường thẳng nối điểm giữa cạnh Hướng đông và điểm giữa cạnh hướng tây của phần đất tranh chấp, buộc các bị đơn ông H, bà D và những người liên quan ông S, bà H1, chị L, chị Đ và anh L1 có nghĩa vụ trả lại cho các nguyên đơn ông C1 và bà C phần đất có diện tích 120,2m²; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông C1 và bà C đối với phần đất có diện tích 109,7m². Về chi phí tố tụng các bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả 50% chi phí tố tụng cho các nguyên đơn; về án phí sơ thẩm các bên phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, nguyên đơn bà C và ông C1 khởi kiện yêu cầu bị đơn ông H và bà D trả lại quyền sử dụng đất bị lấn chiếm nên quan hệ pháp luật xác định là tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất lấn chiếm. Căn cứ khoản 9 Điều 26; Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Khu vực 7 – Cần Thơ thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lâm Minh D1 và anh Lâm Hoàng X có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thạch S, bà Chung Thị H1, chị Thạch Thị Đ, chị Thạch Thị L và anh Thạch Thanh L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét phạm vi yêu cầu khởi kiện, theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung các nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả phần đất lấn chiếm có diện tích đất là 191,4m², nhưng tại phiên tòa các nguyên đơn thay đổi, bổ sung nội dung khởi kiện đối với phần đất tranh chấp phát sinh sau khi xem xét, thẩm định bổ sung lần hai để yêu cầu các bị đơn trả phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có tổng diện tích là 229,9m². Xét thấy, phần đất nguyên đơn yêu cầu bổ sung tại phiên tòa là diện tích phát sinh thực tế sau khi xem xét, thẩm định bổ sung và nằm trong phạm vi tranh chấp giữa hai thửa đất ban đầu nên việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có diện tích 229,9m² (có 24,9m² thuộc hành lang lộ giới).

[3] Xét về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của các bên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn xác định phần đất do khai phá từ trước năm 1975, sau đó đăng ký quyền sử dụng và được cấp giấy chứng nhận diện tích 5.405m² tại thửa đất 477; đối với các bị đơn trình bày phần đất là của ông Thạch S được cấp cấp quyền sử dụng đất tại Thửa đất 478 có diện tích 1.595m²,

sau khi cấp đất thì ông S để cho các con sử dụng, trong đó có các bị đơn. Ngoài ra, các bên đều thừa nhận tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất chỉ dựa trên sơ đồ khung ảnh, không có đo đạc thực tế, sau khi được cấp quyền sử dụng đất thì các bên tự xác định ranh đất bờ đê, ngoài ra không có thỏa thuận cắm ranh cụ thể. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án, theo nguyên đơn trình bày trước đây ranh đất có bờ đê trâu đi, cha của nguyên đơn có trồng hàng tre cách vị trí ranh đất khoảng 03m để làm ranh, hiện tại hàng tre đã bị các bị đơn đốt nhưng vẫn còn lại gốc; còn các bị đơn thừa nhận trước đây cụ Lâm B có trồng hàng tre trên bờ đê, nhưng từ hàng tre ông B trồng trở về đất của nguyên đơn là ruộng nước, còn trở về đất của bị đơn là đất thịt, quá trình sinh trưởng hàng tre mọc lấn sang phần đất của gia đình bị đơn nên không thể căn cứ gốc các bụi tre làm ranh đất. Đối chiếu diện tích đất các bên đang quản lý sử dụng theo đo đạc thực tế thì phần đất do các nguyên đơn đang sử dụng không tranh chấp tại Thửa 477 có diện tích 5.505,9m² so với diện tích đất được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng là thửa 100,9m²; phần đất gia đình các bị đơn sử dụng không có tranh chấp tại Thửa 478 sau khi đo đạc thẩm định bổ sung có diện tích 1.551,2m² là còn thiếu 43,8m² so với diện tích đất được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sau khi xem xét nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của các bên, cũng như ý kiến của các nguyên đơn cho rằng đất của các nguyên đơn là đất gốc, còn đất của các bị đơn là đất cấp nên đo đất của bị đơn đủ theo diện tích được cấp, phần còn lại là của nguyên đơn. Mặt khác, các bị đơn cho rằng tre của nguyên đơn đã mọc lấn sang đất của bị đơn nên thực tế diện tích đất bị đơn bị thiếu so với diện tích đất được cấp nếu không tính phần đất tranh chấp nên các bị đơn thống nhất xác định ranh đất là đường thẳng nối điểm giữa của hai cạnh ở hai đầu phần đất tranh chấp để ổn định cho mỗi bên sử dụng một phần diện tích đất tranh chấp. Xét thấy, quá trình sử dụng đất giữa các bên không có thỏa thuận cắm ranh mà chỉ sử dụng theo hiện trạng thực tế, việc nguyên đơn cho rằng trồng hàng tre làm ranh nhưng quá trình sinh trưởng hơn 30 năm hàng tre đã không còn giữ nguyên hiện trạng ban đầu và nguyên đơn không xác định được vị trí trồng hàng tre ban đầu, ngược lại tại phiên tòa các bị đơn thống nhất xác định ranh đất là đường thẳng nối từ vị trí điểm giữa của cạnh H2 Tây giáp Huyện lộ 64 đến điểm giữa cạnh Hướng Đông của phần đất tranh chấp để ổn định mỗi bên sử dụng một phần diện tích đất tranh chấp là tương đối giữa các bụi tre và phù hợp với thực tế sử dụng đất nên Hội đồng xét xử ghi nhận và xác định ranh đất của các bên, theo đó các nguyên đơn được sử dụng một phần có diện tích 120,2m² (có 12,6m² thuộc hành lang lộ giới); các bị đơn được sử dụng phần đất có diện tích 109,7m² (có 12,3m² thuộc hành lang lộ giới). Căn cứ vào Điều 26 và Điều 236 của Luật Đất đai năm 2024; Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần đất có diện tích 120,2m² (có 12,6m² thuộc hành lang lộ giới).

[6] Về chi phí tố tụng: Tổng số chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản trong quá trình giải quyết vụ án là 19.223.273 đồng. Do yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần và tại phiên tòa các bị đơn tự nguyện chịu 50% nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Căn cứ vào Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các nguyên đơn phải chịu 50% chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản trong quá trình giải quyết vụ án, nhưng do nguyên đơn đã tạm ứng chi phí tố tụng trước nên các bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 9.611.636 đồng (Chín triệu, sáu trăm mười một nghìn, sáu trăm ba mươi sáu đồng).

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, các nguyên đơn ông C1 và bà C phải chịu án phí không có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được chấp nhận; các bị đơn ông H và bà D phải chịu án phí không có giá ngạch đối với phần yêu cầu của các nguyên đơn được chấp nhận.

[8] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn trình bày và yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn có luận cứ trình bày và yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Xét thấy, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn, cũng như đề nghị người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị đơn là có căn cứ chấp nhận một phần như đã nhận định tại các đoạn [3], [4], [5] và [6] nêu trên.

[9] Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – Cần Thơ phát biểu quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, buộc các bị đơn ông H, bà D và những người liên quan ông S, bà H1, chị L, chị Đ và anh L1 có nghĩa vụ trả lại cho các nguyên đơn ông C1 và bà C phần đất có diện tích 120,2m²; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông C1 và bà C đối với phần đất có diện tích 109,7m² là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 157, Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 26 và Điều 236 của Luật Đất đai năm 2024.

Căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Sơn Thị C và ông Lâm Minh C1.

Buộc ông Thạch Minh H, bà Nghê Thúy D, ông Thạch S, bà Chung Thị H1, chị Thạch Thị L, chị Thạch Thị Đ và anh Thạch Thanh L1 có nghĩa vụ trả lại cho ông Lâm Minh C1 và bà phần đất có diện tích 120,2m² (có 12,6m² thuộc hành lang lộ giới) thuộc một phần Thửa đất 477, Tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Sơn Thị C và ông Lâm Minh C1 đối với phần đất có diện tích 109,7m² (có 12,3m² thuộc hành lang lộ giới).

Đính kèm sơ đồ hiện trạng các phần đất.

3. Về chi phí tố tụng:

- Bà Sơn Thị C và ông Lâm Minh C1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 9.611.636 đồng (Chín triệu, sáu trăm mười một nghìn, sáu trăm ba mươi sáu đồng), nhưng khấu trừ số tiền nộp tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp 19.223.273 đồng, bà Sơn Thị C và ông Lâm Minh C1 đã nộp đủ chi phí tố tụng.

- Ông Thạch Minh H và bà Nghê Thúy D có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Sơn Thị C và ông Lâm Minh C1 số tiền chi phí tố tụng 9.611.636 đồng (Chín triệu, sáu trăm mười một nghìn, sáu trăm ba mươi sáu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Sơn Thị C và ông Lâm Minh C1 có yêu cầu thi hành án mà ông Thạch Minh H và bà Nghê Thúy D không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì phải chịu khoản lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Sơn Thị C và ông Lâm Minh C1 phải chịu án phí không có giá ngạch 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000490 ngày 22/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, bà Sơn Thị C và ông Lâm Minh C1 đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

- Ông Thạch Minh H và bà Nghê Thúy D phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND Khu vực 7 – Cần Thơ;
- TAND thành phố Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Nguyễn Minh Luân**